



我們的性平相關法律

講員：許振原

113年10月09日

CEDAW

適用人權和性別平等的原則

- 所有女性移工的人權都應得到保護，其人權包括生命、自由及個人安全、不受虐待、不受有辱人格和非人道的待遇、不因性別、種族、族裔、文化特性、國籍、語言、宗教或其他狀況受到歧視、免於貧窮、享有適當生活水準、法律面前人人平等和享有正當法律程序等權利。

Áp dụng các nguyên tắc về nhân quyền và bình đẳng giới

- Tất cả quyền con người của phụ nữ lao động di cư đều cần được bảo vệ. Các quyền này bao gồm quyền được sống, tự do và an toàn cá nhân; không bị lạm dụng, không bị đối xử xúc phạm nhân phẩm và phi nhân đạo; không bị phân biệt đối xử do giới tính, chủng tộc, dân tộc, đặc điểm văn hóa, quốc tịch, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc các tình trạng khác; được bảo vệ khỏi nghèo đói; được hưởng mức sống thích hợp; bình đẳng trước pháp luật và được hưởng quy trình tố tụng hợp pháp.

性騷擾法制大改革



性別暴力零容忍
以被害人保護為中心

有效、友善、可信賴

性騷擾防治法
衛福部

性別工作平等法
勞動部

性別平等教育法
教育部

性平三法同步修法
性平三部合力打造



刑法
民法
社違法



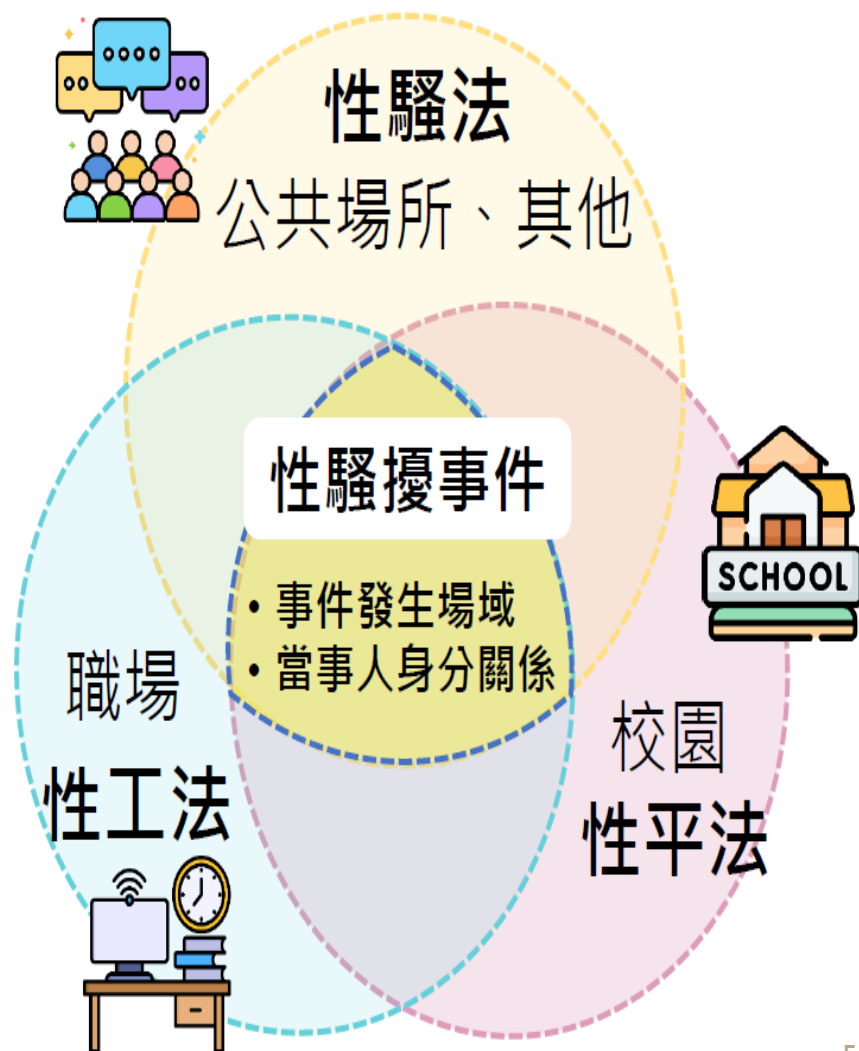
性平法
性工法
性騷法
跟騷法

性騷擾防治法規

性平法 ➡ 性工法 ➡ 性騷法

依身分關係/事件場域適用

適用法規明確化
性騷管轄無漏洞



實習期間(行為人跟被行為人)適用法規

Trong thời gian thực tập (các hành vi liên quan giữa người thực hiện và người bị thực hiện)

學生跟任何人：性平法、性工法、性騷擾防治法(?)

Sinh viên với bất kỳ ai: áp dụng Luật bình đẳng giới, Luật lao động tình dục, Luật phòng chống quấy rối tình dục (?)

職場同事跟學生：性工法、性騷擾

Đồng nghiệp tại nơi làm việc với sinh viên: áp dụng Luật lao động tình dục, Luật phòng chống quấy rối tình dục

職場指導老師跟學生：性平法、性工法、性騷擾防治法

Giáo viên hướng dẫn tại nơi làm việc với sinh viên: áp dụng Luật bình đẳng giới, Luật lao động tình dục, Luật phòng chống quấy rối tình dục

執行實習期間非職場同事跟學生：

性工法、性騷擾防治法

Người không phải đồng nghiệp tại nơi làm việc với sinh viên trong thời gian thực tập: áp dụng Luật lao động tình dục, Luật phòng chống quấy rối tình dục



性騷擾防治法

Luật phòng chống quấy rối tình dục

第二條 Điều 2

- 本法所稱性騷擾，指性侵害犯罪以外，對他人實施違反其意願而與性或性別有關之行為，且有下列情形之一：
- Những gì được gọi là quấy rối tình dục theo luật này, chỉ hành vi liên quan đến giới tính hoặc tình dục đối với người khác mà vi phạm ý chí của họ, ngoài các tội phạm xâm hại tình dục, và có một trong các trường hợp sau đây:"

- 一、以明示或暗示之方式，或以歧視、侮辱之言行，或以他法，而有損害他人人格尊嚴，或造成使人心生畏怖、感受敵意或冒犯之情境，或不當影響其工作、教育、訓練、服務、計畫、活動或正常生活之進行。 Bằng cách rõ ràng hoặc ngụ ý, hoặc bằng những lời nói và hành động phân biệt, xúc phạm, hoặc bằng các cách khác, gây tổn hại đến nhân phẩm của người khác, tạo ra tình huống khiến người ta cảm thấy sợ hãi, thù địch hoặc bị xúc phạm, hoặc ảnh hưởng không đúng cách đến công việc, giáo dục, đào tạo, dịch vụ, kế hoạch, hoạt động hoặc cuộc sống bình thường của họ.
- 二、以該他人順服或拒絕該行為，作為自己或他人獲得、喪失或減損其學習、工作、訓練、服務、計畫、活動有關權益之條件。 Làm điều đó với điều kiện rằng sự phục tùng hoặc từ chối của người khác đối với hành vi đó là điều kiện để bản thân hoặc người khác có được, mất đi hoặc giảm thiểu quyền lợi liên quan đến việc học, làm việc, đào tạo, dịch vụ, kế hoạch, hoặc hoạt động của họ.

- 本法所稱權勢性騷擾，指對於因教育、訓練、醫療、公務、業務、求職或其他相類關係受自己監督、照護之人，利用權勢或機會為性騷擾。
- Những gì được gọi là quấy rối tình dục theo luật này là chỉ hành vi quấy rối tình dục đối với người mà mình giám sát, chăm sóc trong các mối quan hệ như giáo dục, đào tạo, y tế, công vụ, kinh doanh, xin việc hoặc các mối quan hệ tương tự, bằng cách lợi dụng quyền lực hoặc cơ hội.

性別工作平等法部分條文修正 Sửa đổi một số điều khoản của Luật Bình đẳng giới trong lao động

第一條 Điều 1

工作場所性騷擾事件，除校園性騷擾事件依性別平等教育法規定處理外，依本法規定處理。

Các sự kiện quấy rối tình dục tại nơi làm việc, ngoài việc xử lý các sự kiện quấy rối tình dục trong trường học theo quy định của Luật Giáo dục Bình đẳng giới, sẽ được xử lý theo quy định của luật này.

第十二條 Điều 12

- 本法所稱性騷擾，指下列情形之一：
 - 一、受僱者於執行職務時，任何人以性要求、具有性意味或性別歧視之言詞或行為，對其造成敵意性、脅迫性或冒犯性之工作環境，致侵犯或干擾其人格尊嚴、人身自由或影響其工作表現。
(敵意型工作環境)
- Những gì được gọi là quấy rối tình dục theo luật này, chỉ bao gồm một trong các trường hợp sau:
 - 1. Khi người lao động thực hiện nhiệm vụ của mình, bất kỳ ai dùng lời nói hoặc hành vi có tính chất yêu cầu tình dục, mang ý nghĩa tình dục hoặc phân biệt giới tính, gây ra môi trường làm việc thù địch, đe dọa hoặc xúc phạm, xâm phạm hoặc can thiệp vào nhân phẩm, tự do cá nhân hoặc ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của họ.
(Đây là môi trường làm việc thù địch.)

二、雇主對受僱者或求職者為明示或暗示之性要求、具有性意味或性別歧視之言詞或行為，作為勞務契約成立、存續、變更或分發、配置、報酬、考績、陞遷、降調、獎懲等之換條件。

(交換型條件)

2. Người sử dụng lao động đối với người lao động hoặc ứng viên sử dụng lời nói hoặc hành vi có tính chất yêu cầu tình dục rõ ràng hoặc ngụ ý, mang ý nghĩa tình dục hoặc phân biệt giới tính, như một điều kiện để thiết lập, duy trì, thay đổi hoặc phân phối, bố trí, tiền lương, đánh giá hiệu suất, thăng chức, giảm bậc, khen thưởng, hoặc kỷ luật.

(Điều kiện trao đổi.)

- 本法所稱權勢性騷擾，指對於因僱用、求職或執行職務關係受自己指揮、監督之人，利用權勢或機會為性騷擾。

(權勢性騷擾)

Những gì được gọi là quấy rối tình dục có quyền lực theo luật này, chỉ hành vi quấy rối tình dục đối với người mà mình chỉ huy, giám sát trong mỗi quan hệ như tuyển dụng, xin việc hoặc thực hiện nhiệm vụ, bằng cách lợi dụng quyền lực hoặc cơ hội.

(Quấy rối tình dục có quyền lực.)

有下列情形之一者，適用本法之規定：

- 一、受僱者於非工作時間，遭受所屬事業單位之同一人，為持續性性騷擾。
 - 二、受僱者於非工作時間，遭受不同事業單位，具共同作業或業務往來關係之同一人，為持續性性騷擾。
 - 三、受僱者於非工作時間，遭受最高負責人或僱用人為性騷擾。
- Các trường hợp sau đây sẽ áp dụng quy định của luật này:
 - Người lao động bị một người thuộc đơn vị sự nghiệp của mình quấy rối tình dục liên tục trong thời gian không làm việc.
 - Người lao động bị một người thuộc đơn vị khác, có mối quan hệ hợp tác hoặc kinh doanh chung, quấy rối tình dục liên tục trong thời gian không làm việc.
 - Người lao động bị quấy rối tình dục bởi người có trách nhiệm cao nhất hoặc người sử dụng lao động trong thời gian không làm việc.



性別平等教育法

Luật Giáo Dục Bình Đẳng Giới

第三條 Điều 3

三、校園性別事件：指事件之一方為學校校長、教師、職員、工友或學生，他方為學生，並有下列情形之一者：

- (一) 性侵害：指性侵害犯罪防治法所稱性侵害犯罪之行為。
- (二) 性騷擾：指符合下列情形之一，且未達性侵害之程度者：

3. Sự kiện liên quan đến giới tính trong trường học: chỉ những sự kiện mà một bên là hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên, đồng nghiệp hoặc học sinh của trường, và bên kia là học sinh, có một trong các trường hợp sau đây:

- Xâm hại tình dục: chỉ hành vi xâm hại tình dục theo quy định của luật phòng chống tội phạm xâm hại tình dục.
- Quấy rối tình dục: chỉ những hành vi phù hợp với một trong các trường hợp sau đây, nhưng không đạt đến mức độ xâm hại tình dục."

1. 以明示或暗示之方式，從事不受歡迎且與性或性別有關之言詞或行為，致影響他人之人格尊嚴、學習、或工作之機會或表現者。 Quấy rối tình dục: Là hành vi sử dụng lời nói hoặc hành động rõ ràng hoặc ngụ ý, không được chào đón và liên quan đến giới tính hoặc tình dục, gây ảnh hưởng đến nhân phẩm, cơ hội hoặc hiệu suất học tập hoặc làm việc của người khác.
 2. 以性或性別有關之行為，作為自己或他人獲得、喪失或減損其學習或工作有關權益之條件者。 Hành vi liên quan đến giới tính hoặc tình dục: Là điều kiện để bản thân hoặc người khác có được, mất đi hoặc giảm thiểu quyền lợi liên quan đến việc học hoặc làm việc.
- (三) 性霸凌：指透過語言、肢體或其他暴力，對於他人之性別特徵、性別特質、性傾向或性別認同進行貶抑、攻擊或威脅之行為且非屬性騷擾者。 Bạo lực giới tính: Là hành vi xúc phạm, tấn công hoặc đe dọa đối với các đặc điểm giới tính, đặc tính giới, xu hướng tình dục hoặc danh tính giới của người khác thông qua lời nói, hành động hoặc các hình thức bạo lực khác, và không thuộc về quấy rối tình dục.

(四) 校長或教職員工違反與性或性別有關之專業倫理行為：指校長或教職員工於執行教學、指導、訓練、評鑑、管理、輔導學生或提供學生工作機會時，在與性或性別有關之人際互動上，發展有違專業倫理之關係。 Vi phạm đạo đức nghề nghiệp liên quan đến giới tính hoặc tình dục của hiệu trưởng hoặc nhân viên giáo dục: là hành vi mà hiệu trưởng hoặc nhân viên giáo dục trong quá trình giảng dạy, hướng dẫn, đào tạo, đánh giá, quản lý, tư vấn học sinh hoặc cung cấp cơ hội làm việc cho học sinh, phát triển mối quan hệ vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong các tương tác liên quan đến giới tính hoặc tình dục.

四、性別認同：指個人對自我歸屬性別之認知及接受。 Danh tính giới: là nhận thức và sự chấp nhận của cá nhân đối với giới tính mà mình tự xác định.

校園性別事件防治準則

Quy định phòng chống sự kiện liên quan đến giới tính trong trường học

校長或教職員工與未成年學生，在與性或性別有關之人際互動上，不得發展以性行為或情感為基礎等有違專業倫理之關係。

Hiệu trưởng hoặc giáo viên, nhân viên không được phát triển mối quan hệ dựa trên hành vi tình dục hoặc tình cảm với học sinh vị thành niên trong các tương tác liên quan đến giới tính hoặc tình dục, vì điều này vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

校長或教職員工於執行教學、指導、訓練、評鑑、管理、輔導學生或提供學生工作機會而有地位、知識、年齡、體力、身分、族群、或資源之不對等權勢關係時，與成年學生在與性或性別有關之人際互動上，不得發展以性行為或情感為基礎等有違專業倫理之關係。 Khi hiệu trưởng hoặc nhân viên giáo dục thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, hướng dẫn, đào tạo, đánh giá, quản lý, tư vấn học sinh hoặc cung cấp cơ hội làm việc cho học sinh trong bối cảnh có sự không cân bằng về quyền lực do vị trí, kiến thức, độ tuổi, thể lực, danh tính, nhóm sắc tộc hoặc nguồn lực, thì không được phát triển mối quan hệ vi phạm đạo đức nghề nghiệp dựa trên hành vi tình dục hoặc tình cảm trong các tương tác liên quan đến giới tính hoặc tình dục với học sinh trưởng thành.

- 未成年、不論有無教學等關係，一概禁止。
- 已成年、權力不對等關係時，仍然禁止。
- Đối với học sinh vị thành niên, không phân biệt có mối quan hệ giảng dạy hay không, hoàn toàn bị cấm.
- Đối với học sinh trưởng thành, trong bối cảnh không cân bằng quyền lực, cũng vẫn bị cấm.



那些言行會構成性騷擾?

Những hành vi và lời nói nào sẽ cấu thành quấy rối tình dục?

一般認為：言語、非言語及身體等3類。

Người ta thường cho rằng: Có ba loại hành vi, bao gồm lời nói, hành động và hình ảnh.

1.言語：猥褻的話、開黃腔，話中不當隱喻

Lời nói: Lời nói tục tĩu, bình luận khiêu dâm, hoặc các ẩn dụ không phù hợp.

2.行動上：毛手毛腳、胡亂吹口哨、色眼亂瞄、故意親(貼)近、糾纏不清。

Hành động: Sờ mó không đúng chỗ, huýt sáo một cách khiếm nhã, nhìn chăm chăm, cố tình lại gần, hoặc quấy rối không dứt.

3.視覺上：不堪入目影片、色情海報、衣著暴露、暴露性器官。

Hình ảnh: Video khiêu dâm, áp phích khiêu dâm, trang phục hở hang, hoặc phô bày cơ thể.

性騷擾包括性別騷擾

指帶有性意涵、性別歧視或偏見的言論，過度強調性別的性徵或性吸引力，以侮辱貶抑或敵視性別的言詞或態度。如

- 誰叫你穿的這麼涼快?被摸活該
- 一群男生對女生品頭論足「那個女生長得很安全」，或是吹口哨、大叫或投以不友善的注視。反之幾位女生對男一再稱呼小鮮肉，你胸肌很壯，很想摸一下。
- 明知在不受歡迎的情況下仍一再邀約、打電話等行為。

Quấy rối tình dục bao gồm quấy rối giới tính, chỉ các phát ngôn mang tính chất liên quan đến tình dục, phân biệt giới tính hoặc thiên kiến, nhấn mạnh quá mức về các đặc điểm giới tính hoặc sức hấp dẫn tình dục, nhằm xúc phạm, hạ thấp hoặc thể hiện thái độ thù địch đối với giới tính. Ví dụ như:

- 'Ai bảo bạn mặc đồ mát mẻ như vậy? Bị sờ thì đáng đời.'
- Một nhóm nam giới bàn tán về một cô gái: 'Cô gái đó trông rất an toàn,' hoặc huýt sáo, la lớn hoặc nhìn với ánh mắt thù địch. Ngược lại, một vài cô gái gọi chàng trai là 'cậu bé tươi mát,' nói rằng: 'Ngực của cậu rất cơ bắp, mình rất muốn chạm vào một chút.'
- Dù biết là không được chào đón nhưng vẫn liên tục mời gọi, gọi điện và các hành vi tương tự.

講黃色笑話、黃黃的撩妹

Nói chuyện cười khiêu dâm, trêu chọc cô gái một cách khiêu gợi

- 如讓人覺得不舒服，足以影響人格尊嚴或感受到敵意或冒犯的環境者，即可能構成性騷擾

Nếu hành vi khiến người khác cảm thấy không thoải mái, ảnh hưởng đến nhân phẩm hoặc tạo ra môi trường có cảm giác thù địch hoặc bị xúc phạm, thì có thể cấu thành quấy rối tình dục.

旁觀者 Người ngoài cuộc

1. 不要成為情境共犯
2. 不要落入「責怪受害者」迷思
3. 制止加害人。支持受害者。協助作證。

1. Đừng trở thành đồng phạm trong tình huống.
2. Đừng rơi vào tư duy "đổ lỗi cho nạn nhân."
3. Ngăn chặn kẻ gây hại. Hỗ trợ nạn nhân. Giúp làm chứng.

補充 趁機觸摸罪

性騷擾防治法第25條

意圖性騷擾，乘人不及抗拒而為親吻、擁抱或觸摸其臀部、胸部或其他身體隱私處之行為者，處二年以下有期徒刑、拘役或併科新臺幣十萬元以下罰金；利用第二條第二項之權勢或機會而犯之者，加重其刑至二分之一。

前項之罪，須告訴乃論

行為人對於被害人之身體為偷襲式、短暫性之不當觸摸行為

Điều 25 của Luật Phòng chống Quấy rối tình dục:

"Người có ý định quấy rối tình dục, lợi dụng lúc người khác không kịp phản kháng để thực hiện hành vi hôn, ôm hoặc chạm vào hông, ngực hoặc các khu vực riêng tư khác của cơ thể, sẽ bị phạt tù không quá 2 năm, cải tạo hoặc phạt tiền không quá 100.000 Đài tệ; nếu phạm tội bằng cách lợi dụng quyền lực hoặc cơ hội theo quy định tại Khoản 2 Điều 2, mức hình phạt sẽ tăng thêm không quá một nửa."

Tội danh nêu trên cần phải có đơn tố cáo."

"Người gây hại thực hiện hành vi chạm vào không đúng chỗ một cách bất ngờ và tạm thời đối với cơ thể của nạn nhân."

- 行為人對於被害人之身體為偷襲式、短暫性之不當觸摸行為
(最高法院97年度台上字第4621號)

Hành vi của người gây hại đối với cơ thể của nạn nhân là hành vi chạm vào không đúng chỗ một cách bất ngờ và tạm thời.

(Quyết định của Tòa án tối cao số 4621 năm 2008)

- 瞬間結束、相對短暫、被害人無從立即反應，此時被害人心理尚未有遭受強制之意圖，即與強制猥褻罪之構成要件不符。

(台灣高等法院台中分院96年上易字第529號)

Hành vi xảy ra trong khoảnh khắc, tương đối ngắn ngủi, khiến nạn nhân không thể phản ứng ngay lập tức. Trong lúc đó, tâm lý của nạn nhân chưa có cảm giác bị cưỡng chế, do đó không phù hợp với các điều kiện cấu thành tội cưỡng dâm.

(Quyết định của Tòa án cấp cao Đài Loan, phân viện Taichung số 529 năm 2007)

□親吻

□擁抱

□臀部

□胸部

其他身體隱私部 ~

□生殖器

□大腿(內側、鼠蹊部)

□腰部

□肩膀

□耳垂

□小腿

□背部

□Hôn

□Ôm

□Mông

□Ngực

Các khu vực riêng tư khác

□Cơ quan sinh dục

□Đùi (bên trong, bẹn)

□Eo

□Vai

□Vành tai

□Bắp chân

□Lưng

其他身體隱私處：係屬不確定法律概念之概括性補充規範，應依社會通念、事發經過、被害人感覺，並應參酌保障被害人身體決定自由權之立法意旨下，綜合判斷之。

(高等法院99年度上易字第2836號)

"Các khu vực riêng tư khác trên cơ thể: là quy định bổ sung tổng quát thuộc về khái niệm pháp lý không rõ ràng, cần dựa vào quan niệm xã hội, diễn biến vụ việc, cảm nhận của nạn nhân, và cũng cần tham khảo ý nghĩa lập pháp bảo vệ quyền tự quyết về cơ thể của nạn nhân, để đưa ra phán đoán tổng hợp."
(Án lệ số 2836 năm 99 của Tòa án cấp cao)



數位/網路性別暴力

Bạo lực giới tính số/ trực tuyến

➤ 明確入刑 有效嚇阻

↓ 刑法增加性影像定義
及專章保護



未經同意
攝錄性影像



強暴脅迫
攝錄性影像



未經同意
散布性影像



意圖散布製作/散布
不實性影像(深偽)

兒少性剝削條例
提高刑責



使兒少為性交
猥褻以供人觀覽



拍攝製造
兒少性影像



散布
兒少性影像



無正當理由
持有兒少性影像



- 性私密影像之**移除**與**沒收**





如果有人**威脅**要散布你的
私密影像，你會怎麼做呢？

我要申請



你，並不孤單！

你是否會擔心，可能有人會在網路上散布你的私密影像呢？還是，你已經遇到這樣的事情呢...

➤ 別擔心，我們會幫你防止侵害

跟蹤騷擾防制法

- 1.跟性或性別有關
- 2.持續性或重複發生
- 3.被跟蹤者要明確對蹤者說 “不” ，也就是跟蹤者違背被跟蹤者意願
- 4.被跟蹤者心生畏懼
 1. Liên quan đến giới tính hoặc tình dục.
 2. Tính liên tục hoặc xảy ra lặp đi lặp lại.
 3. Người bị theo dõi phải rõ ràng nói "không" với người theo dõi, nghĩa là người theo dõi vi phạm ý chí của người bị theo dõi.
 4. Người bị theo dõi cảm thấy sợ hãi.

跟蹤騷擾行為種類

監視觀察



尾隨接近



寄送物品



冒用個資



不當追求



妨害名譽



通訊騷擾



歧視貶抑



遇到跟騷行為，請報警！

案件處理程序 ▼





謝謝聆聽
Xin cảm ơn